

Số: 2098 /BC-ĐHSP

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Về công khai trong các hoạt động của Trường Đại học Sư phạm năm 2024

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên báo cáo công khai trong các hoạt động của Trường năm 2024, cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG:

1.1. Tên cơ sở giáo dục:

- Tên tiếng Việt: Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên.
- Tên tiếng Anh: Thai Nguyen University Of Education, Thai Nguyen University (viết tắt: TNUE – TNU).

1.2. Địa chỉ:

- Trụ sở: Số 20, đường Lương Ngọc Quyến, phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
- Điện thoại: 02083 851013
- Email: contact@tnue.edu.vn
- Website: https://tnue.edu.vn

1.3. Loại hình: Công lập, trực thuộc Đại học Thái Nguyên.

1.4 Sứ mệnh, tầm nhìn giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục, mục tiêu, chiến lược:

Sứ mệnh

Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên là cơ sở giáo dục đại học hàng đầu trong đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục chất lượng cao; nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức - công nghệ phục vụ sự nghiệp giáo dục và phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, đặc biệt là khu vực Trung du miền núi phía Bắc.

Tầm nhìn

Đến năm 2035, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên trở thành Trường Đại học Sư phạm trọng điểm quốc gia, ngang tầm với các trường đại học trong khu vực Đông Nam Á.

Giá trị cốt lõi

"Đoàn kết; Sáng tạo; Hội nhập; Phát triển"

Triết lý giáo dục



OL OLL

Tiếng Việt: “Kiến tạo - Chất lượng - Hội nhập”

Tiếng Anh: “Construction - Quality - Integration”

Ý nghĩa của triết lý giáo dục:

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên là tập hợp các quan điểm cốt lõi, tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt để định hướng mục tiêu giáo dục, nội dung và phương pháp dạy học, vai trò của giảng viên và người học trong hoạt động giáo dục của Nhà trường.

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên hướng đến mục tiêu đào tạo người học sau khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có kiến thức cơ bản, chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng; có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo và giải quyết những yêu cầu của lý luận, thực tiễn giáo dục đặt ra; tự thích ứng để học tập suốt đời; có năng lực ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu công việc và hội nhập.

Nội dung của triết lý giáo dục:

Kiến tạo là chủ động kiến thiết tạo dựng môi trường giảng dạy, nghiên cứu và học tập tích cực trong quá trình dạy học và hoạt động giáo dục.

Chất lượng là đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan về kết quả đào tạo, bồi dưỡng và nghiên cứu khoa học.

Hội nhập là khả năng học tập và làm việc của người học trong môi trường quốc tế thể hiện ở chất lượng các chương trình đào tạo được các tổ chức kiểm định quốc tế, các trường đại học cùng khối ngành trong khu vực công nhận.

Mục tiêu

Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có kiến thức cơ bản, chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng; có năng lực tự học, nghiên cứu, sáng tạo và giải quyết những yêu cầu của lý luận, thực tiễn giáo dục; thích ứng để học tập suốt đời; có năng lực ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu công việc và hội nhập quốc tế.

Mục tiêu phấn đấu của Trường đến năm 2035 trở thành Trường Đại học Sư phạm trọng điểm quốc gia, ngang tầm với các trường đại học trong khu vực Đông Nam Á.

1.5. Quá trình hình thành và phát triển:

Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên tiền thân là Trường Đại học Sư phạm Việt Bắc được thành lập theo Quyết định số 127/CP ngày 18/7/1966 của Hội đồng Chính phủ. Ngày 18 tháng 3 năm 1991 Hội đồng Bộ trưởng đã ra Quyết định 63/HĐBT về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Sư phạm Việt Bắc vào Trường Đại học Sư phạm Việt Bắc, trở thành một khoa trực thuộc. Ngày 04 tháng 4 năm 1994 Chính phủ ban hành Nghị định số 31/CP về việc thành lập Đại học Thái Nguyên, theo đó

Trường Đại học Sư phạm Việt Bắc trở thành trường thành viên của Đại học Thái Nguyên với tên gọi Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên.

Trải qua 58 năm xây dựng và phát triển, vượt qua khó khăn, thách thức, Trường đã từng bước vươn lên phát triển về mọi mặt, dần khẳng định được vai trò, vị thế của một trường đại học sư phạm hàng đầu của cả nước trong đào tạo giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục, đóng góp to lớn, xứng đáng vào sự nghiệp giáo dục và đào tạo của đất nước. Trường đã đào tạo được trên 150.000 giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục, trong đó có hơn 6.000 thạc sĩ, tiến sĩ và hơn 1.500 sinh viên quốc tế, gần 100.000 cử nhân - chủ yếu là con em các dân tộc ở Việt Bắc, Tây Bắc và Tây Nguyên được đào tạo, đã có mặt trên khắp mọi nẻo đường của của Tổ quốc và nhiều nước đối tác, hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ chính trị được giao.

Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên có quan hệ trao đổi, hợp tác nghiên cứu - đào tạo với nhiều trường đại học, viện nghiên cứu nổi tiếng và nhiều tổ chức quốc tế của các nước và vùng lãnh thổ như: Hàn Quốc, Trung Quốc, Thái Lan, Nhật Bản, Bỉ, Rumani, Hungary, Tây Ban Nha, Úc, Mỹ, Đài Loan và Lào.

1.6. Thông tin người đại diện:

Họ tên: **PGS.TS. Mai Xuân Trường**

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Nhà A1, Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên, Số 20, đường Lương Ngọc Quyến, phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Số điện thoại: 0912.739.257

Email: truongmx@tnue.edu.vn

1.7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

- Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

- Quyết định số 25/QĐ-HĐĐHĐHTN ngày 07/08/2020 về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm Nhiệm kỳ 2020-2025.

- Quyết định số 25/QĐ-HĐĐHĐHTN ngày 07/08/2020 của Hội đồng đại học Đại học Thái Nguyên về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm nhiệm kỳ 2020-2025.

M. Xuân Trường

- Quyết định số 26/QĐ-HĐĐHĐHTN ngày 07/08/2020 của Hội đồng đại học Đại học Thái Nguyên về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm nhiệm kỳ 2020-2025.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục.

- Quyết định số 46/QĐ-HĐĐHĐHTN ngày 07/10/2020 của Hội đồng đại học Đại học Thái Nguyên về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm nhiệm kỳ 2020-2025.

- Quyết định số 36/QĐ-HĐT ngày 03/12/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm về việc bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm, nhiệm kỳ 2020-2025.

- Nghị quyết số 26/NQ-HĐT ngày 01/07/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm về việc bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm, nhiệm kỳ 2020-2025.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục.

- Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm.

- Nghị quyết số 54/NQ-HĐT ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều và sửa đổi phụ lục của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm.

- Nghị quyết số 72/NQ-HĐT ngày 24 tháng 10 năm 2024 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm.

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

- Nghị quyết số 39/NQ-HĐT ngày 28/12/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm về việc thành lập Khoa Ngoại ngữ thuộc Trường Đại học Sư phạm.

- Nghị quyết số 52/NQ-HĐT ngày 16/12/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm về việc đổi tên Trung tâm Thông tin – Thư viện thành Phòng Công nghệ thông tin và Thư viện.

- Nghị quyết số 49/NQ-HĐT ngày 16/12/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm về việc sáp nhập Ban Bảo vệ và Phòng Quản trị - Phục vụ.

- Nghị quyết số 50/NQ-HĐT ngày 16/12/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm về việc sáp nhập Phòng Thanh Tra – Pháp chế và Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục.

- Nghị quyết số 51/NQ-HĐT ngày 16/12/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm về việc sáp nhập Ban Quản lý ký túc xá vào Phòng Công tác Học sinh sinh viên.

- Nghị quyết số 48/NQ-HĐT ngày 16/12/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm về việc tách Trạm y tế từ Phòng Quản trị - Phục vụ và chuyển về Phòng Hành chính – Tổ chức.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

- PGS. TS Mai Xuân Trường, Hiệu trưởng, điện thoại: 02083.902.903, địa chỉ: Số 20, đường Lương Ngọc Quyến, P.Quang Trung - TP. Thái Nguyên.

- PGS. TS Hà Trần Phương, Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng Trường, điện thoại: 02083.902.903, địa chỉ: Số 20, đường Lương Ngọc Quyến, P.Quang Trung - TP. Thái Nguyên.

1.8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

- Chiến lược phát triển;

Nghị quyết số 31/NQ-HĐT ngày 9/8/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm về việc Phê duyệt Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2035.

- Quy chế dân chủ ở cơ sở;

Nghị quyết số 41/NQ-HĐT ngày 30/12/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Trường Đại học Sư phạm.

- Các Nghị Quyết của Hội đồng trường;

- Quy định về quản lý hành chính, nhân sự tài chính

Nghị quyết số 07/NQ-HĐT ngày 22/3/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính.

- Chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục;

+ Nghị quyết số 06/NQ-HĐT ngày 06/02/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm ban hành Quy định về tạo nguồn giảng viên.

+ Nghị quyết số 07/NQ-HĐT ngày 06/02/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm ban hành Quy định về việc thực hiện hợp đồng lao động trong Trường Đại học Sư phạm.



Handwritten signature

+ Nghị quyết số 26/NQ-HĐT ngày 13 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm ban hành Quy định về tuyển dụng viên chức; sử dụng, quản lý viên chức và người lao động của Trường Đại học Sư phạm

+ Nghị quyết số 73/NQ-HĐT ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 26/NQ-HĐT ngày 13 tháng 5 năm 2024 Quy định về tuyển dụng viên chức; sử dụng, quản lý viên chức và người lao động của Trường Đại học Sư phạm.

- Kế hoạch và thông tin tuyển dụng; các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có)

+ Kế hoạch số 713/KH-ĐHSP ngày 31/5/2024 về Kế hoạch tuyển dụng lao động hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ năm 2024.

+ Thông báo số 714/TB-ĐHSP ngày 31/5/2024 của Hiệu trưởng thông báo tuyển dụng lao động hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn nghiệp vụ năm 2024.

+ Thông báo số 716/TB-ĐHSP ngày 31/5/2024 của Hiệu trưởng thông báo giới hạn nội dung ôn tập tuyển dụng lao động hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn nghiệp vụ năm 2024.

+ Quyết định số 1688/QĐ-ĐHSP ngày 26/6/2024 của Hiệu trưởng về việc thành lập Hội đồng tuyển dụng lao động hợp đồng năm 2024.

+ Quyết định số 1689/QĐ-ĐHSP ngày 26/6/2024 của Hiệu trưởng về việc thành lập tổ thư ký giúp việc Hội đồng tuyển dụng lao động hợp đồng năm 2024.

+ Quyết định số 1690/QĐ-ĐHSP ngày 26/6/2024 của Hiệu trưởng về việc thành lập Ban kiểm tra phiếu đăng ký dự tuyển lao động hợp đồng năm 2024.

+ Quyết định số 1692/QĐ-ĐHSP ngày 26/6/2024 của Hiệu trưởng về việc thành lập Ban kiểm tra sát hạch thuộc Hội đồng tuyển dụng lao động hợp đồng năm 2024.

+ Thông báo số 879/TB-ĐHSP ngày 01/7/2024 của Hội đồng tuyển dụng lao động hợp đồng năm 2024 thông báo triệu tập thí sinh đủ điều kiện dự xét tuyển vòng 2 kỳ tuyển dụng lao động hợp đồng năm 2024.

+ Thông báo số 894/TB-ĐHSP ngày 04/7/2024 của Hội đồng tuyển dụng lao động hợp đồng năm 2024 Thông báo kết quả trúng tuyển kỳ tuyển dụng lao động hợp đồng năm 2024.

+ Quyết định số 1755/QĐ-ĐHSP ngày 04/7/2024 của Hội đồng tuyển dụng lao động hợp đồng năm 2024 về việc công nhận kết quả tuyển dụng lao động hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ năm 2024.

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian³

Stt	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo ⁴	Năm trước liên kê năm báo cáo ⁵
1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên	17	14,8
2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	98%	98,5%
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	64,1%	66,7%

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo⁶

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Phó Giáo sư	Giáo sư
I	Giảng viên toàn thời gian	262	11	89	162	44	1
1	Ngành Sư phạm Toán học	17	1	2	14	5	
2	Ngành Sư phạm Tin học	10		5	5		
3	Ngành Sư phạm Vật lí	10	1	4	5	2	
4	Ngành Sư phạm Sinh học	12		1	11	6	1
5	Ngành Sư phạm Hóa học	15		1	14	9	
6	Ngành Sư phạm Lịch sử	16	2	2	12	3	
7	Ngành Sư phạm Địa lý	14		4	10	3	
8	Ngành Sư phạm GD chính trị	16		7	9		
9	Ngành Sư phạm Ngữ văn	15		2	13	4	
10	Ngành Sư phạm Giáo dục học	6		2	4	1	
11	Tâm lý học giáo dục	7			7	2	
12	Ngành Sư phạm GD mầm non	37	1	9	27	5	
13	Ngành Sư phạm GD tiểu học	34		16	18	3	
14	Ngành Sư phạm Tiếng Anh	17	5	9	3		
15	Ngành Sư phạm GD thể chất	18		12	6		
16	Sư phạm Khoa học tự nhiên	8	1	4	3	1	
17	Giảng dạy môn chung	10	0	9	1	0	0
II	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	257	11	89	157	41	0
1	Ngành Sư phạm Toán học	17	1	2	14	5	
2	Ngành Sư phạm Tin học	10		5	5		
3	Ngành Sư phạm Vật lí	10	1	4	5	2	
4	Ngành Sư phạm Sinh học	11		1	10	6	

5	Ngành Sư phạm Hóa học	15		1	14	9	
6	Ngành Sư phạm Lịch sử	15	2	2	11	2	
7	Ngành Sư phạm Địa lý	14		4	10	3	
8	Ngành Sư phạm GD chính trị	15		7	8		
9	Ngành Sư phạm Ngữ văn	15		2	13	4	
10	Ngành Sư phạm Giáo dục học	6		2	4	1	
11	Tâm lý học giáo dục	6			6	1	
12	Ngành Sư phạm GD mầm non	36	1	9	26	4	
13	Ngành Sư phạm GD tiểu học	34		16	18	3	
14	Ngành Sư phạm Tiếng Anh	17	5	9	3		
15	Ngành Sư phạm GD thể chất	18		12	6		
16	Sư phạm Khoa học tự nhiên	8	1	4	3	1	
17	Giảng dạy môn chung	10	0	9	1	0	0

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ⁷

Stt	Chỉ số	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	13	21
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	155	155
3	Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	64,1%	65,2%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất⁸

Stt	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Diện tích đất/người học (m ²)	158.455,8m ² /4635 sv	158.455,8m ² /4635 sv
2	Diện tích sàn/người học (m ²)	86.177 m ² /4635 sv	86.177 m ² /4635 sv
3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	251	251
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	1414,51	1363,55
5	Số bản sách/người học	145,8	145,2
6	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	125,71%	104,25%
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	232/1000	232/1000

Chữ ký

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo⁹

Stt	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trụ sở chính	20 Lương Ngọc Quyến, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	158.455,8 86.177,0	86.177,0
2	Cơ sở...			
3	Phân hiệu...			
	...			
Tổng cộng				

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

Stt	Hạng mục đầu tư	Địa điểm ¹⁰	Kinh phí (triệu đồng)
1	Xây mới tòa nhà...	0	
2	Nâng cấp tòa nhà...	01	800
3	Đầu tư mới phòng thí nghiệm...	0	
4	Nâng cấp phòng thí nghiệm...	0	
Tổng cộng			

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**1. Kiểm định cơ sở giáo dục**

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội (NU-CEA)
- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2027
- Mức độ đạt kiểm định: Đạt
- Thời gian hiệu lực: từ ngày 10 tháng 01 năm 2023 đến ngày 10 tháng 01 năm 2028

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực của Giấy chứng nhận (Từ ngày ... đến ngày)
1	7140202	Chương trình đào tạo chính quy ngành Giáo dục tiểu học	Chương trình đào tạo chính quy ngành Giáo dục tiểu học	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội	Từ ngày 10/01/2023 đến ngày 10/01/2028
2	7140205	Chương trình đào tạo chính quy ngành Giáo dục Chính trị	Chương trình đào tạo chính quy ngành Giáo dục Chính trị	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội	Từ ngày 10/01/2023 đến ngày 10/01/2028
3	7310403	Chương trình	Chương trình	Trung tâm kiểm	Từ ngày

		đào tạo chính quy ngành Sư phạm Tâm lý – Giáo dục	đào tạo chính quy ngành Sư phạm Tâm lý – Giáo dục	định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội	10/01/2023 đến ngày 10/01/2028
4	7140206	Chương trình đào tạo chính quy ngành Giáo dục Thể chất	Chương trình đào tạo chính quy ngành Giáo dục Thể chất	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội	Từ ngày 10/01/2023 đến ngày 10/01/2028
5	7140210	Chương trình đào tạo chính quy ngành Sư phạm Tin học	Chương trình đào tạo chính quy ngành Sư phạm Tin học	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội	Từ ngày 10/01/2023 đến ngày 10/01/2028
6	7140219	Chương trình đào tạo chính quy ngành Sư phạm Địa lý	Chương trình đào tạo chính quy ngành Sư phạm Đại lý	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội	Từ ngày 10/01/2023 đến ngày 10/01/2028
7	7140231	Chương trình đào tạo chính quy ngành Sư phạm Tiếng Anh	Chương trình đào tạo chính quy ngành Sư phạm Tiếng Anh	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội	Từ ngày 10/01/2023 đến ngày 10/01/2028
8	8440113	Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ Hoá vô cơ	Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ Hoá vô cơ	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội	Từ ngày 10/01/2023 đến ngày 10/01/2028
9	8420121	Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Di truyền học	Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Di truyền học	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội	Từ ngày 10/01/2023 đến ngày 10/01/2028
10	8220121	Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Văn học Việt Nam	Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Văn học Việt Nam	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội	Từ ngày 10/01/2023 đến ngày 10/01/2028
11	8140111	Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Vật lý	Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Vật lý	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội	Từ ngày 10/01/2023 đến ngày 10/01/2028

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo¹¹

Stt	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liên kề năm báo cáo
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	84.3%	
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	0.1%	
3	Tỷ lệ thôi học	1.15%	2.95%
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	1.15%	2.95%
5	Tỷ lệ tốt nghiệp	92.13%	90.53%
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	77.11%	76.84%
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	97%	97%
8	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	97%	95%
9	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	94.17%	98.60%

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm

St t	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm ¹²
I	Đại học	10337	3488		
1	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên				
	Chính quy	4261	1212	2464	94.1%
	Vừa làm vừa học	5992	2276	2721	100%
	Đào tạo từ xa				
2	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi				
	Chính quy	84			
II	Thạc sĩ (và trình độ tương đương)	518	223	345	
1	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	405			
2	Lĩnh vực Nhân văn	64			
3	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi	6			
4	Lĩnh vực Khoa học sự sống	4			
5	Lĩnh vực Khoa học tự nhiên	23			
6	Lĩnh vực Toán và thống kê	16			
II	Tiến sĩ	31			
1	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	18			
2	Lĩnh vực Nhân văn	2			
3	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi	1			
4	Khoa học sự sống	2			
5	Khoa học tự nhiên	1			
6	Toán và thống kê	7			



Handwritten signature

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ¹³

Stt	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	5,9%	
2	Số công bố khoa học/giảng viên	0,61	0,6
3	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	0,46	0,42

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

Stt	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm
1	Đề tài cấp Nhà nước	03	
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	24	
3	Đề tài cấp cơ sở	17+31	
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	0	
5	Đề tài hợp tác quốc tế	0	
	Tổng số	75	4,460

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

Stt	Công trình công bố	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tổng số bài báo khoa học được Hội đồng giáo sư nhà nước công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	244	220
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	98	91
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	03	01
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0	0
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	0	0

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH


VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH


1. Các chỉ số đánh giá về tài chính¹⁴

Stt	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo (2023)	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	20,57%	13,3%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	28,21%	23,5%


2. Kết quả thu chi hoạt động¹⁵

Stt	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	217,32	149,91
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	20,07	20,50
II	Thu giáo dục và đào tạo	182,37	123,65
1	Học phí, lệ phí từ người học	125,06	95,91
2	Hợp đồng, tài trợ từ ngân sách nhà nước	39,92	18,19
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
4	Thu khác	17,39	9,55
III	Thu khoa học và công nghệ	8,74	4,44
1	Hợp đồng, tài trợ từ ngân sách nhà nước		0,51
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	1,51	1,41
3	Thu khác	7,23	2,52
IV	Thu khác (thu nhập ròng)	6,15	1,32
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	141,04	125,44
I	Chi lương, thu nhập	59,65	54,23
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	50,71	46,1
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	8,95	8,13
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	62,16	55,85
1	Chi cho đào tạo	46,29	44,2
2	Chi cho nghiên cứu	8,5	2,6
3	Chi cho phát triển đội ngũ	1,65	1,82
4	Chi phí chung và chi khác	5,72	7,23
III	Chi hỗ trợ người học	5,77	4,3
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	4,71	2,42
2	Chi hoạt động nghiên cứu	0,69	1,62
3	Chi hoạt động khác	0,37	0,25
IV	Chi khác	13,46	11,06
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	76,28	24,47

(Ghi chú: Số liệu được tính đến hết ngày 31 tháng 12 hằng năm) 

Nơi nhận: 

- BGD&ĐT (để b/c);
- ĐHTN (để b/c);
- Phòng CTTT-TV (để cập nhật thông tin trên Wbsite Trường)
- Lưu: VT, BĐCLGD (3).

HIỆU TRƯỞNG


PGS. TS Mai Xuân Trường